

Số: 122/2019/CIAS  
V/v Báo cáo tài chính Quý I/2019

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 4 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh  
Mã chứng khoán: CIA  
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa  
Điện thoại: 0258.6265588  
Fax: 0258.6266262  
Người thực hiện công bố thông tin: Ông LÝ QUỐC TRUNG  
Chức vụ: Phó Giám đốc  
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ  
Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý I/2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ [www.cias.vn](http://www.cias.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý I/2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**







CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY  
QUỐC TẾ CAM RANH

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam  
Ranh, Khánh Hòa  
MST: 4200810665

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2019

1. Bảng Cân đối kế toán - Mẫu số B01a-DN
2. Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02a-DN
3. Bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03a-DN
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính - Mẫu số B09a-DN

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 03 năm 2019



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 31/3/2019	Số dư tại ngày 01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>86,380,661,351</b>	<b>86,222,256,747</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>25,887,399,564</b>	<b>27,987,070,622</b>
1. Tiền	111		15,887,399,564	7,987,070,622
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	20,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54,857,010,100</b>	<b>52,450,679,808</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3,417,889,156	2,158,593,632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		355,698,763	4,155,470,588
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	47,500,000,000	43,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3,583,422,181	3,136,615,588
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3,243,096,950</b>	<b>2,787,716,639</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	3,243,096,950	2,787,716,639
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,393,154,737</b>	<b>2,996,789,678</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,988,353,442	2,467,039,791
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		155,043,445	235,318,714
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		249,757,850	294,431,173
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>191,251,157,528</b>	<b>189,684,144,256</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16,492,976,375</b>	<b>17,112,977,460</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	16,275,203,039	16,975,277,456
- Nguyên giá	222		24,367,674,130	24,367,674,130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,092,471,091)	(7,392,396,674)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	217,773,336	137,700,004
- Nguyên giá	228		523,840,000	423,200,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(306,066,664)	(285,499,996)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,922,896,244</b>	<b>1,818,957,880</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1,922,896,244	1,818,957,880
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>163,680,000,000</b>	<b>163,645,568,198</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		114,680,000,000	114,680,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		49,000,000,000	49,000,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(34,431,802)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9,155,284,909</b>	<b>7,106,640,718</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	9,155,284,909	7,106,640,718
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>277,631,818,879</b>	<b>275,906,401,003</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 31/3/2019	Số dư tại ngày 01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>29,154,141,137</b>	<b>27,942,706,039</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>14,618,256,731</b>	<b>13,592,152,485</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	9,253,303,502	7,956,823,914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,920,220	10,851,006
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	454,245,788	353,214,851
4. Phải trả người lao động	314		1,355,537,369	1,953,644,336
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2,297,697,647	1,832,703,460
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	790,898,257	820,060,970
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		456,653,948	664,853,948
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14,535,884,406</b>	<b>14,350,553,554</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		30,000,000	30,000,000
2. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.15	14,505,884,406	14,320,553,554
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>248,477,677,742</b>	<b>247,963,694,964</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>248,477,677,742</b>	<b>247,963,694,964</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110,999,820,000	110,999,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110,999,820,000	110,999,820,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84,877,337,994	84,877,337,994
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		1,319,333,390	1,319,333,390
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		416,894,111	416,894,111
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,143,730,451	4,143,730,451
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46,720,561,796	46,206,579,018
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46,206,579,018	30,425,818,680
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		513,982,778	15,780,760,338
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>277,631,818,879</b>	<b>275,906,401,003</b>

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

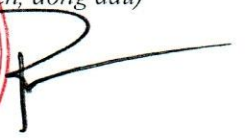


Trần Xuân Bình

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Phạm Quang Minh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)  
Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26,886,645,524	81,473,103,128	26,886,645,524	81,473,103,128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		367,656		367,656
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		26,886,645,524	81,472,735,472	26,886,645,524	81,472,735,472
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	20,939,280,378	61,179,945,290	20,939,280,378	61,179,945,290
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,947,365,146	20,292,790,182	5,947,365,146	20,292,790,182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	885,894,138	1,326,913,240	885,894,138	1,326,913,240
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	300,899,050	34,975,280	300,899,050	34,975,280
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		150,000,000	300,000,000	150,000,000	300,000,000
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	2,911,151,728	3,131,911,267	2,911,151,728	3,131,911,267
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2,981,346,849	3,280,540,091	2,981,346,849	3,280,540,091
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		639,861,657	15,172,276,784	639,861,657	15,172,276,784
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2,626,815	25,020,000	2,626,815	25,020,000
12. Chi phí khác	32	VI.7	10,000		10,000	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,616,815	25,020,000	2,616,815	25,020,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		642,478,472	15,197,296,784	642,478,472	15,197,296,784
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	128,495,694	3,039,459,357	128,495,694	3,039,459,357
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		513,982,778	12,157,837,427	513,982,778	12,157,837,427
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

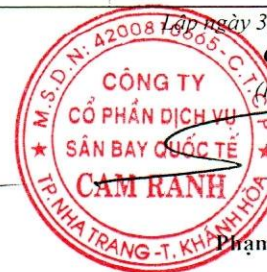


Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Trần Xuân Bình



Giám đốc  
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Minh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		642,478,472	15,197,296,784
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		720,641,085	827,104,917
- Các khoản dự phòng	03		(34,431,802)	(718,115,016)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(885,894,138)	(1,326,709,050)
- Chi phí lãi vay	06		150,000,000	300,000,000
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>592,793,617</b>	<b>14,279,577,635</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,632,422,795)	(2,007,913,530)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(455,380,311)	40,515,643,393
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		925,513,804	(46,142,505,987)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,569,957,842)	127,006,084
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2,356,034,987)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(4,698,814,167)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2,139,453,527)</b>	<b>(283,041,559)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(197,152,764)	(1,683,379,328)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		236,935,233	1,007,393,982
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>39,782,469</b>	<b>(675,985,346)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9,980,142,600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(9,980,142,600)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2,099,671,058)</b>	<b>(10,939,169,505)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>27,987,070,622</b>	<b>102,619,748,257</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>25,887,399,564</b>	<b>91,680,578,752</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đình Việt

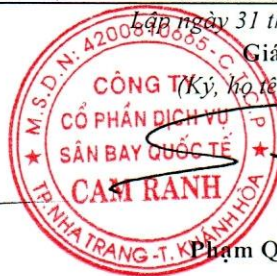
Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Trần Xuân Bình

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang Minh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 31 tháng 3 năm 2019

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 01/11/2018.
- Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 110.999.820.000 đồng.

**2. LĨNH VỰC KINH DOANH**

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ và Thương mại.

**3. NGÀNH NGHIỆP KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tải liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

**4. CHU KỶ SẢN XUẤT KINH DOANH THƯỜNG XUYÊN**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong năm.

**5. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỶ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cung cấp dịch vụ ăn uống và nhà hàng tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh. Trên thị trường có một số doanh nghiệp cùng hoạt động trong những lĩnh vực này nên việc cạnh tranh cũng ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**6. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

- Công ty có các Công ty con như sau

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa.

- Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết như sau

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (HASTCO)	Tầng 3, tòa nhà NTS, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Dịch vụ du lịch

**7. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.
- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. KỶ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019 năm Dương lịch.



## 2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

### 2. TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

### 1. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VÀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a. Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập theo từng khoản vay, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên).

#### b. Các khoản đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 3. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 4. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

### 5. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ CÁC KHẤU HAO TSCĐ, TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc thiết bị	03
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

### 6. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

#### - Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

#### - Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí bảo hiểm xe và chi phí sửa chữa căn tin, nhà kho, phòng kế toán... Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

### 7. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

### 8. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 9. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

- Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

### + Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

### + Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

### + Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## 10. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

## 11. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN GIÁ VỐN

- Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

## 12. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH, CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN HOẢN LẠI

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. TIỀN	Số dư tại 31/3/2019	Số dư tại 01/01/2019
- Tiền mặt;	5,390,841,479	940,164,542
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn;	10,496,558,085	7,046,906,080
- Các khoản tương đương tiền (*)	10,000,000,000	20,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>25,887,399,564</b>	<b>27,987,070,622</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

## 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Số dư tại 31/3/2019			Số dư tại ngày 01/01/2019		
		Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	114,680,000,000	114,680,000,000	-	114,680,000,000	114,645,568,198	34,431,802	
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không;	34,680,000,000	34,680,000,000	-	34,680,000,000	34,680,000,000	-	
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh;	30,000,000,000	30,000,000,000	-	30,000,000,000	29,965,568,198	34,431,802	
+ Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh.	50,000,000,000	50,000,000,000	-	50,000,000,000	50,000,000,000	-	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	49,000,000,000	49,000,000,000	-	49,000,000,000	49,000,000,000	-	
+ Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội.	49,000,000,000	49,000,000,000	-	49,000,000,000	49,000,000,000	-	
				<b>Số dư tại 31/3/2019</b>	<b>Số dư tại 01/01/2019</b>		

## 3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3,417,889,156	2,158,593,632
- TCT Hàng không Việt Nam-CTCP-Vietnam Airlines khu vực miền Trung;	1,102,047,000	997,043,000
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không;	1,382,057,253	406,555,000
- Công ty CP Hàng không Vietjet;	292,399,000	221,174,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác.	641,385,903	533,821,632
<b>Cộng</b>	<b>3,417,889,156</b>	<b>2,158,593,632</b>



#### 4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không;	18,500,000,000	18,500,000,000
- Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành;	20,000,000,000	20,000,000,000
- Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh.	9,000,000,000	4,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>47,500,000,000</b>	<b>43,000,000,000</b>

	Số dư tại 31/3/2019		Số dư tại 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>5. PHẢI THU KHÁC</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3,583,422,181</b>		<b>3,136,615,588</b>	
- Tạm ứng:	231,815,600		202,046,600	
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không;	319,315,068		109,986,301	
- Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh;	100,109,590		16,397,260	
- Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành;	229,534,247		120,602,740	
- Tạm ứng thù lao HĐQT, BKS;	720,000,000		720,000,000	
- BHXH;	144,141,993		73,381,960	
- Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn;	-		55,232,876	
- Phải thu khác;	50,000,000		50,462,168	
- Ký quỹ phát hành bảo lãnh ngân hàng.	1,788,505,683		1,788,505,683	
<b>Cộng</b>	<b>3,583,422,181</b>		<b>3,136,615,588</b>	

	Số dư tại 31/3/2019		Số dư tại 01/01/2019	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
<b>6. HÀNG TỒN KHO</b>				
- Nguyên liệu, vật liệu;		183,742,993		154,836,473
- Công cụ, dụng cụ;		170,313,294		162,546,389
- Hàng hóa.		2,889,040,663		2,470,333,777
<b>Cộng</b>		<b>3,243,096,950</b>		<b>2,787,716,639</b>

#### 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại 01/01/2019	12,684,072,375	2,145,064,546	9,154,366,299	384,170,910	-	24,367,674,130
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2019	12,684,072,375	2,145,064,546	9,154,366,299	384,170,910	-	24,367,674,130
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2019	3,400,940,360	986,298,827	2,748,901,313	256,256,174	-	7,392,396,674
- Khấu hao trong kỳ	284,177,508	107,358,180	292,902,897	15,635,832	-	700,074,417
Số dư tại 31/3/2019	3,685,117,868	1,093,657,007	3,041,804,210	271,892,006	-	8,092,471,091
Giá trị còn lại						
Số dư tại 01/01/2019	9,283,132,015	1,158,765,719	6,405,464,986	127,914,736	-	16,975,277,456
Số dư tại 31/3/2019	8,998,954,507	1,051,407,539	6,112,562,089	112,278,904	-	16,275,203,039

#### 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại 01/01/2019	-	-	-	-	423,200,000	-	423,200,000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	100,640,000	-	100,640,000
Số dư tại 31/3/2019	-	-	-	-	523,840,000	-	523,840,000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại 01/01/2019	-	-	-	-	285,499,996	-	285,499,996
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	20,566,668	-	20,566,668
Số dư tại 31/3/2019	-	-	-	-	306,066,664	-	306,066,664
Giá trị còn lại							
Số dư tại 01/01/2019	-	-	-	-	137,700,004	-	137,700,004
Số dư tại 31/3/2019	-	-	-	-	217,773,336	-	217,773,336



	Đánh giá lại	Số dư tại 31/3/2019		Số dư tại 01/01/2019	
		Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc	
<b>9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG</b>					
- Chi phí thiết kế, tư vấn dự án nhà ga hàng hóa;	1,587,183,062	1,587,183,062	1,587,183,062		1,587,183,062
- Chi phí khác.	335,713,182	335,713,182	231,774,818		231,774,818
<b>Cộng</b>	<b>1,922,896,244</b>	<b>1,922,896,244</b>	<b>1,818,957,880</b>		<b>1,818,957,880</b>

		Số dư tại 31/3/2019		Số dư tại 01/01/2019	
<b>10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>					
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>1,988,353,442</b>		<b>2,467,039,791</b>	
- Chi phí mua bảo hiểm;		59,295,393		96,974,953	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng văn phòng;		34,014,887		67,385,467	
- Chi phí thuê vị trí;		641,920,000		641,920,000	
- Chi phí cải tạo, công cụ dụng cụ xuất dùng cho quây mỹ nghệ, nhà hàng.		1,253,123,162		1,660,759,371	
<b>b) Dài hạn</b>		<b>9,155,284,909</b>		<b>7,106,640,718</b>	
- Chi phí thi công nội thất quây mỹ nghệ, nhà hàng;		8,406,593,784		6,134,407,690	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng văn phòng;		24,775,884		58,490,869	
- Chi phí sửa chữa nhà điều hành, nhà để xe;		309,989,625		488,054,050	
- Chi phí sửa chữa phòng chờ thương gia;		182,193,497		83,327,407	
- Chi phí khác.		231,732,119		342,360,702	
<b>Cộng</b>		<b>11,143,638,351</b>		<b>9,573,680,509</b>	

		Số dư tại 31/3/2019		Số dư tại 01/01/2019	
<b>11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>					
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>					
- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B;		744,583,537		1,284,072,766	
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Đầu tư Đại Nguyên;		293,161,517		1,170,751,468	
- Công ty Cổ phần XD và Thương mại Tấn Sang;		-		1,022,685,541	
- Công ty CP Giao nhận Hàng Hóa Nasco;		1,037,607,615		-	
- Phải trả cho các đối tượng khác.		7,177,950,833		4,479,314,139	
<b>Cộng</b>		<b>9,253,303,502</b>		<b>7,956,823,914</b>	

	Số dư tại 01/01/2019		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số dư tại 31/3/2019	
<b>12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>								
<b>a, Phải nộp</b>		<b>58,783,678</b>		<b>603,541,482</b>		<b>457,837,222</b>		<b>204,487,938</b>
- Thuế giá trị gia tăng;		216,127,522		454,245,788		216,127,522		454,245,788
- Thuế thu nhập doanh nghiệp;		(294,431,173)		128,495,694		-		(165,935,479)
- Thuế thu nhập cá nhân;		137,087,329		14,300,000		235,209,700		(83,822,371)
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác.		-		6,500,000		6,500,000		-
<b>Cộng</b>		<b>58,783,678</b>		<b>603,541,482</b>		<b>457,837,222</b>		<b>204,487,938</b>

Trong đó								
- Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước				454,245,788				
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước				249,757,850				

		Số dư tại 31/3/2019		Số dư tại 01/01/2019	
<b>13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>					
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>2,297,697,647</b>		<b>1,832,703,460</b>	
- Trích trước chi phí điện thoại, internet;		-		18,833,485	
- Chi phí lãi vay;		723,864,200		638,430,000	
- Chi phí điều hành;		510,921,447		-	
- Chi phí kiểm toán;		100,000,000		100,000,000	
- Chi phí thuê mặt bằng.		962,912,000		1,075,439,975	
<b>Cộng</b>		<b>2,297,697,647</b>		<b>1,832,703,460</b>	

		Số dư tại 31/3/2019		Số dư tại 01/01/2019	
<b>14. PHẢI TRẢ KHÁC</b>					
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>790,898,257</b>		<b>820,060,970</b>	
- Kinh phí công đoàn;		517,163,167		463,273,477	



- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	22,126,570	7,615,760
- Cổ tức phải trả cổ đông;	59,838,600	59,838,600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	191,769,920	289,333,133
<b>Cộng</b>	<b>790,898,257</b>	<b>820,060,970</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.	30,000,000	30,000,000

#### 15. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000đồng/Trái phiếu
- Số lượng trái phiếu đăng ký chào bán: 300.000 Trái phiếu.
- Ngày phát hành: Ngày 23/10/2017.
- Thời hạn trái phiếu: 2 năm
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành
- Lãi suất 4% năm
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10

#### 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	84,272,264,600	2,007,406,784	416,894,111	4,143,730,451	64,605,094,889	235,445,390,835
- Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	15,000,000,000	688,073,394	(688,073,394)	-	-	-	15,000,000,000
- Phân phối lợi nhuận	15,999,820,000	-	-	-	-	(34,179,276,209)	(18,179,456,209)
- Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	15,780,760,338	15,780,760,338
- Chi phí khác	-	(83,000,000)	-	-	-	-	(83,000,000)
Số dư đầu năm nay	110,999,820,000	84,877,337,994	1,319,333,390	416,894,111	4,143,730,451	46,206,579,018	247,963,694,964
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	513,982,778	513,982,778
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2019	110,999,820,000	84,877,337,994	1,319,333,390	416,894,111	4,143,730,451	46,720,561,796	248,477,677,742

##### b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/3/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Tỷ lệ	Số dư tại 31/3/2019	Tỷ lệ	Số dư tại 01/01/2019
- Công ty CP Dịch vụ Sân bay (ASG);	51.52%	57,188,360,000	51.52%	57,188,360,000
- Công ty CP DV TM Hàng không Tân Sơn Nhất (TSNS);	5.95%	6,600,000,000	5.95%	6,600,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác.	42.53%	47,211,460,000	42.53%	47,211,460,000
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>110,999,820,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>110,999,820,000</b>

##### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110,999,820,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	-	15,999,820,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp tại thời điểm 31/12/2018	110,999,820,000	95,999,820,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
d) <b>Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110,999,820,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110,999,820,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	110,999,820,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		



- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110,999,820,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	110,999,820,000	8,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Tại ngày 31/3/2019</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>
- Quỹ đầu tư phát triển,	4,143,730,451	4,143,730,451

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018
<b>1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Mã số 01)</b>		
- Doanh thu phục vụ ăn uống và bán hàng hóa;	20,405,028,786	13,118,265,511
- Doanh thu vận tải;	2,244,895,883	2,144,815,447
- Doanh thu hàng miễn thuế;	-	59,107,027,060
- Doanh thu liên doanh liên kết;	3,489,302,279	6,473,153,020
- Doanh thu khác.	747,418,576	629,842,090
<b>Cộng</b>	<b>26,886,645,524</b>	<b>81,473,103,128</b>
<b>2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (Mã số 02)</b>	-	367,656
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại.	-	367,656
<b>3. GIÁ VỐN BÁN HÀNG (Mã số 11)</b>		
- Giá vốn phục vụ ăn uống và bán hàng hóa;	15,587,031,234	7,921,370,978
- Giá vốn dịch vụ vận tải;	2,239,562,980	1,929,644,503
- Giá vốn hàng miễn thuế;	-	45,772,832,914
- Giá vốn liên doanh liên kết;	2,888,836,488	5,304,540,440
- Giá vốn khác.	223,849,676	251,556,455
<b>Cộng</b>	<b>20,939,280,378</b>	<b>61,179,945,290</b>
<b>4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	885,894,138	1,326,913,240
<b>Cộng</b>	<b>885,894,138</b>	<b>1,326,913,240</b>
<b>5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (Mã số 22)</b>		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;		
- Dự phòng đầu tư vào công ty con;	(34,431,802)	(718,115,016)
- Trái phiếu chuyển đổi;	172,018,352	439,777,796
- Lãi trái phiếu;	150,000,000	300,000,000
- Chi phí khác.	13,312,500	13,312,500
<b>Cộng</b>	<b>300,899,050</b>	<b>34,975,280</b>
<b>6. THU NHẬP KHÁC (Mã số 32)</b>		
- Các khoản khác.	2,626,815	25,020,000
<b>Cộng</b>	<b>2,626,815</b>	<b>25,020,000</b>
<b>7. Chi phí khác (Mã số 32)</b>		
- Các khoản khác.	10,000	-
<b>Cộng</b>	<b>10,000</b>	<b>-</b>
<b>8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)</i>	<i>2,981,346,849</i>	<i>3,280,540,091</i>
- Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp;	1,602,593,257	1,103,965,150
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	81,400,367	154,233,449
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	65,635,263	53,882,763
- Thuế phí và lệ phí;	84,038,051	714,969,846
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	618,624,528	540,068,926
- Chi phí bằng tiền khác.	529,055,383	713,419,957
<i>Chi phí bán hàng (Mã số 25)</i>	<i>2,911,151,728</i>	<i>3,131,911,267</i>
- Chi phí nhân viên bán hàng;	1,108,707,740	873,752,420
- Chi phí công cụ dụng cụ;	343,850,604	183,151,484
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	20,566,668	9,166,668



- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1,438,026,716	2,065,840,695
- Chi phí bằng tiền khác.		

#### 9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	5,891,532,231	4,347,712,478
- Chi phí nhân công;	6,387,500,367	3,468,984,409
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	720,641,085	833,771,583
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	6,777,472,099	7,988,852,698
- Chi phí khác bằng tiền.	572,724,525	691,494,572
<b>Cộng</b>	<b>20,349,870,307</b>	<b>17,330,815,740</b>

#### 10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH (Mã số 51)

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	642,478,472	15,197,296,784
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong quý	642,478,472	15,197,296,784
- Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	128,495,694	3,039,459,357

#### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

##### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

##### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

- Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

##### 3. Thông tin hoạt động liên tục

- Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Đình Việt*

Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Trần Xuân Bình*

Trần Xuân Bình



Ngày 31 tháng 3 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Quang Minh